



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Kho vận Miền Nam

Ngày 30/09/2024	45,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	-0.1%	-5.8%

DT thuần Q3/24
662
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.0 8.3%
YoY: ▲ 237 55.7%

LN thuần Q3/24
76.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 24.4%
YoY: ▲ 12.3 19.1%

LN sau thuế Q3/24
57.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.8 25.7%
YoY: ▲ 12.7 28.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
12.3%
YoY: +/-▲ 1.8%

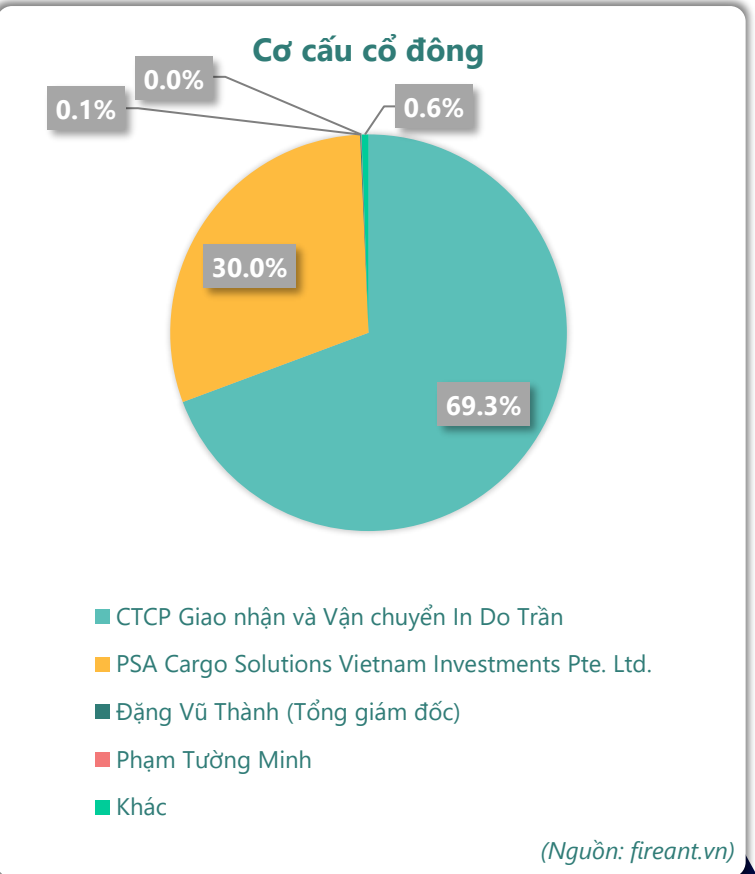
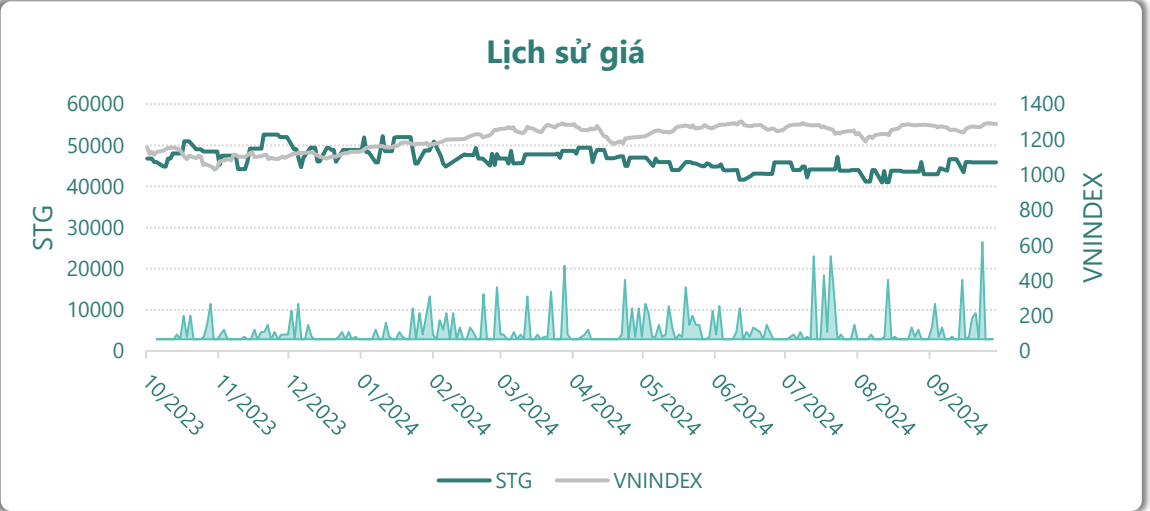
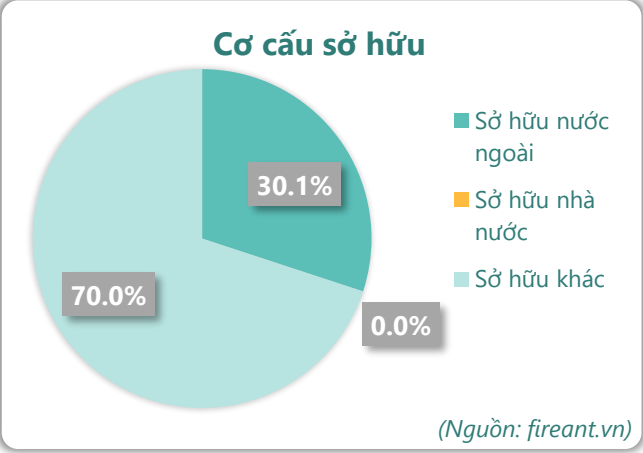
ROE (TTM) Q3/24
7.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,950 - 52,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,500
Số lượng CPLH (CP)	98,253,357
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	30.1%
Beta	0.29
EPS	1,834
P/E	25.0

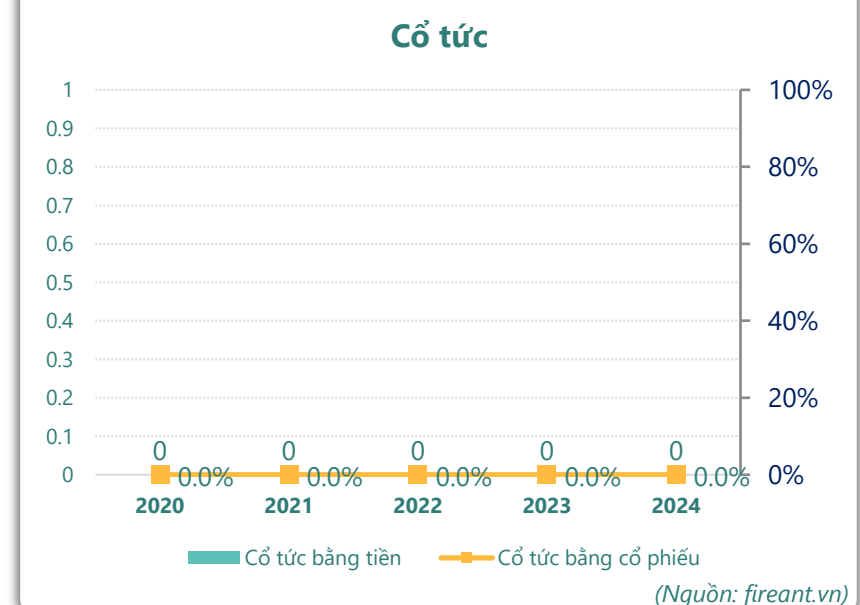
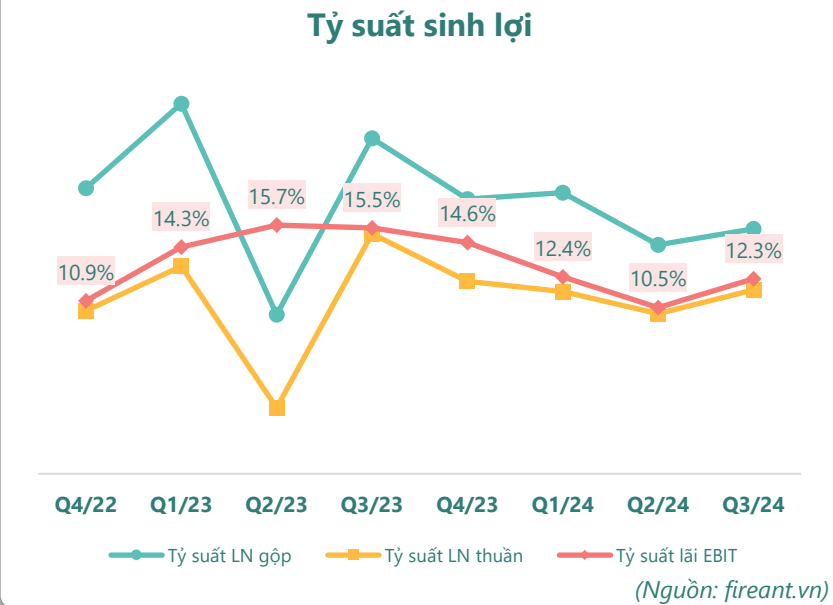
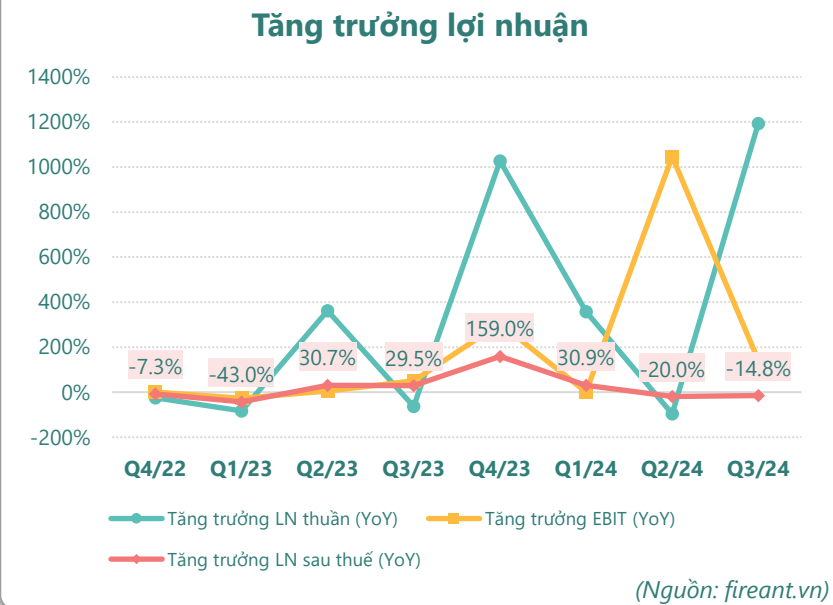
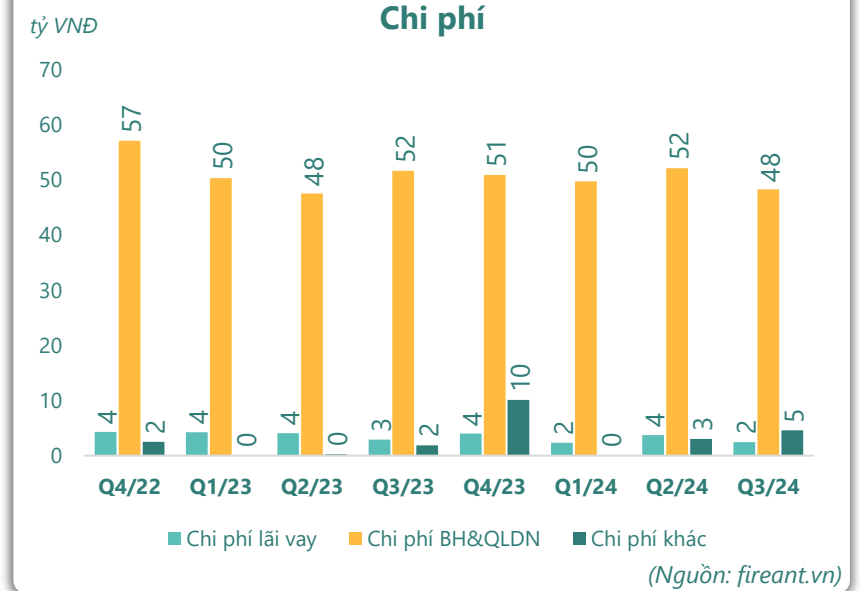
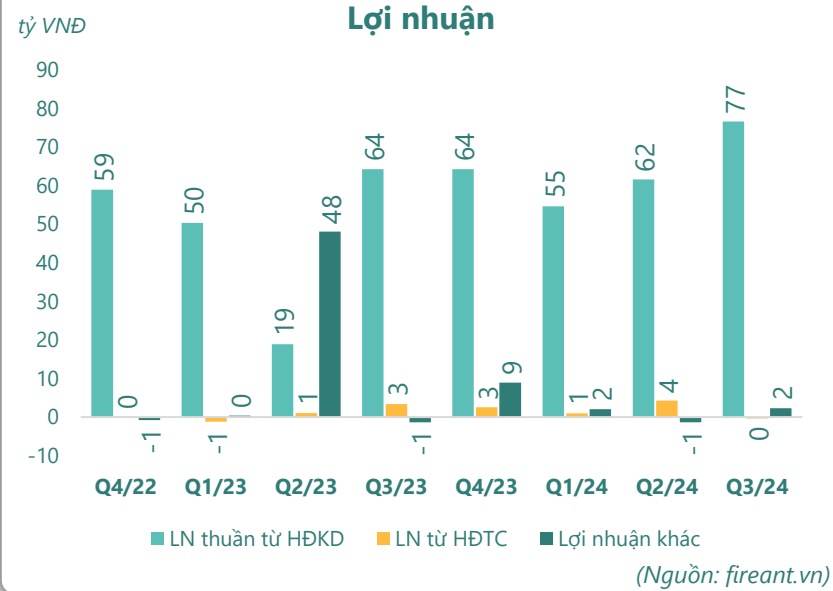
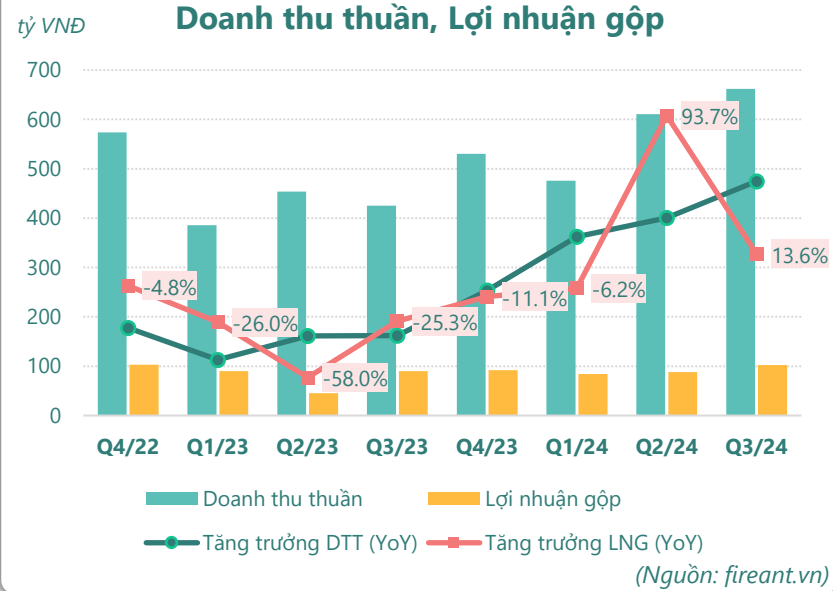
DT thuần 9T 2024
1,748
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 483 38.2%

LN thuần 9T 2024
193
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.0 44.4%

LN sau thuế 9T 2024
149
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00 3.6%



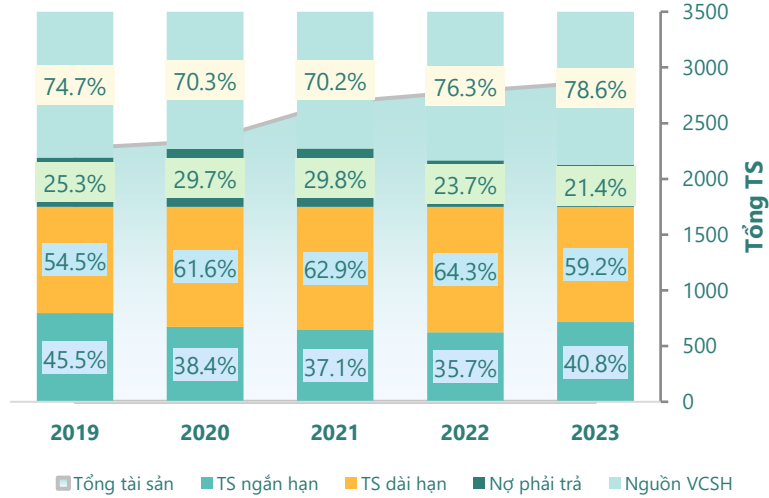
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

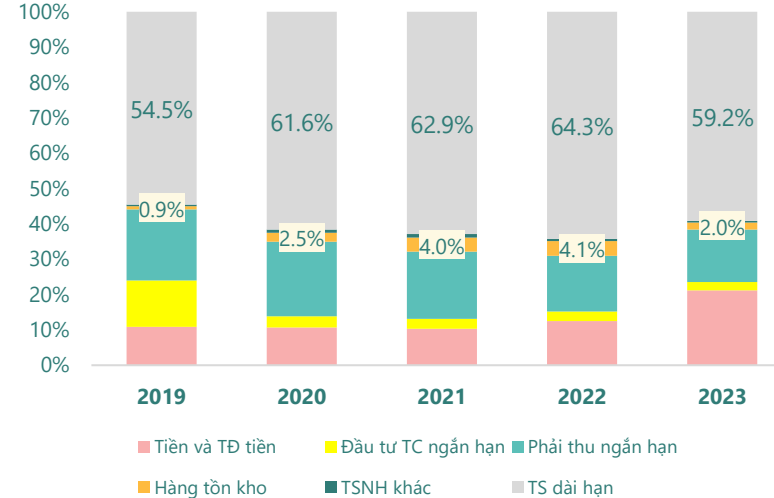
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

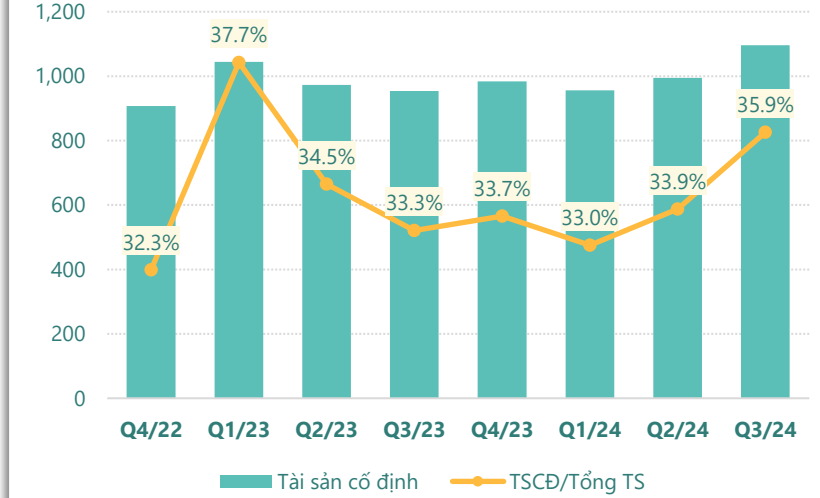
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

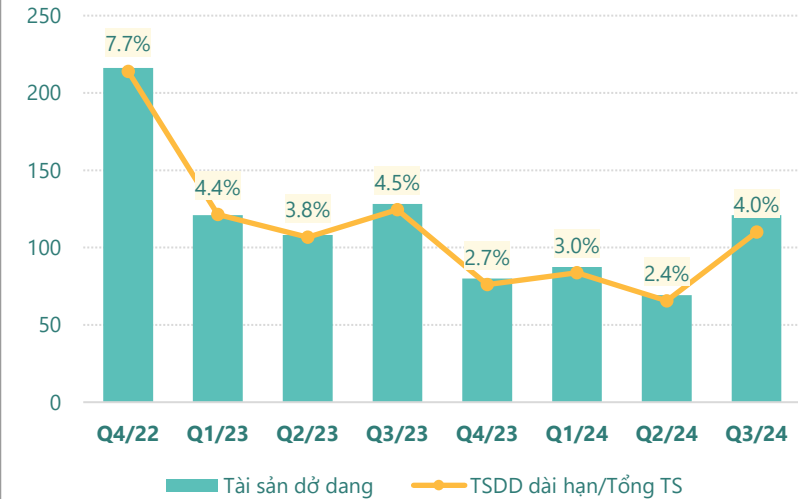
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

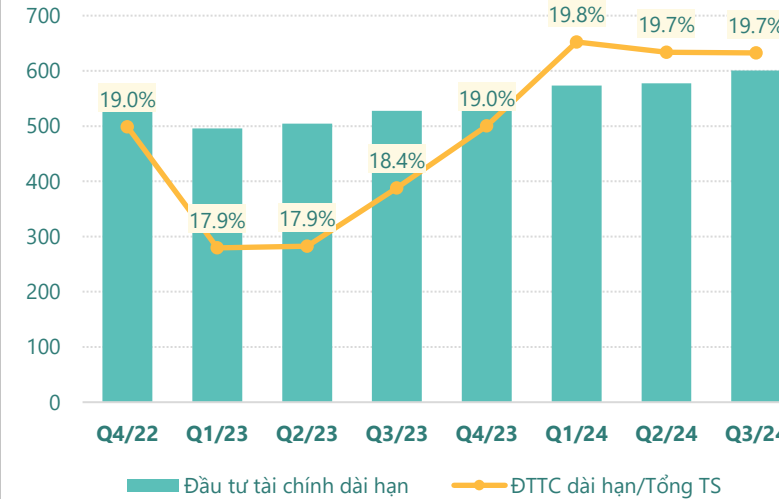
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

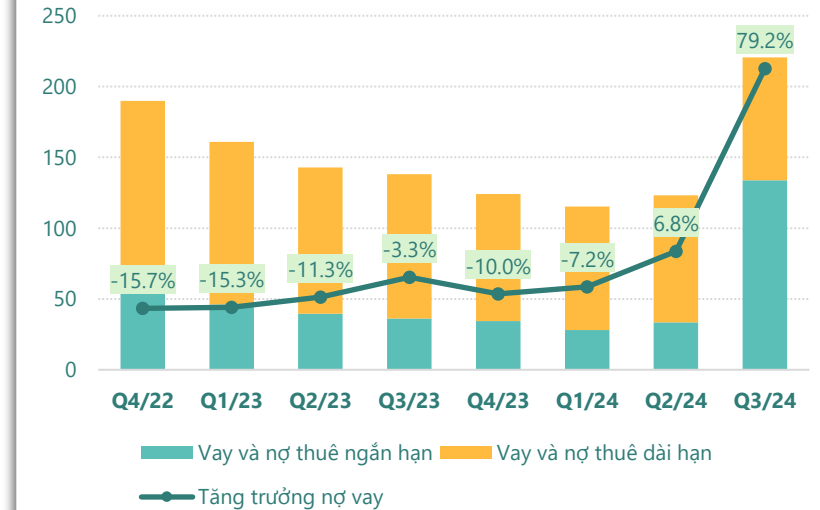
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

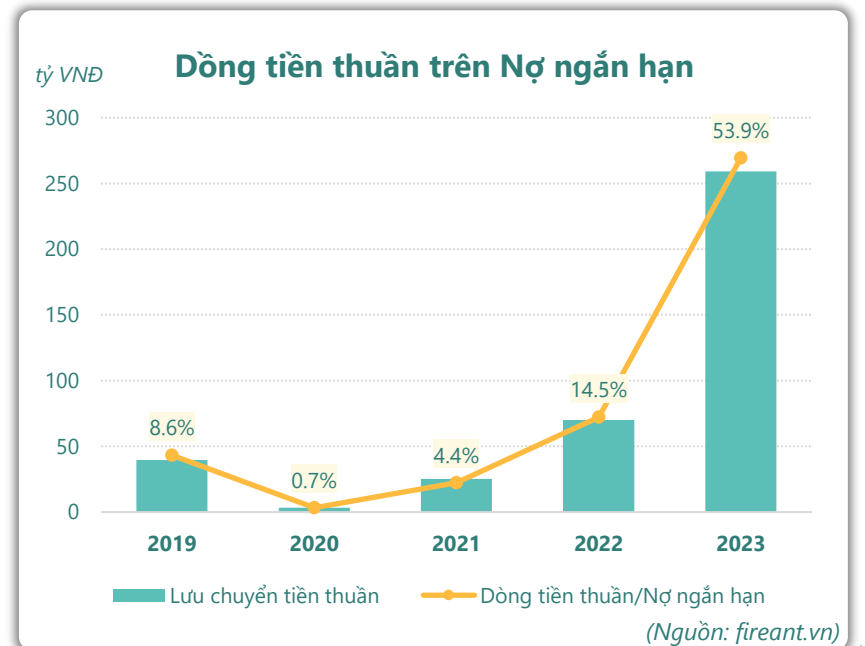
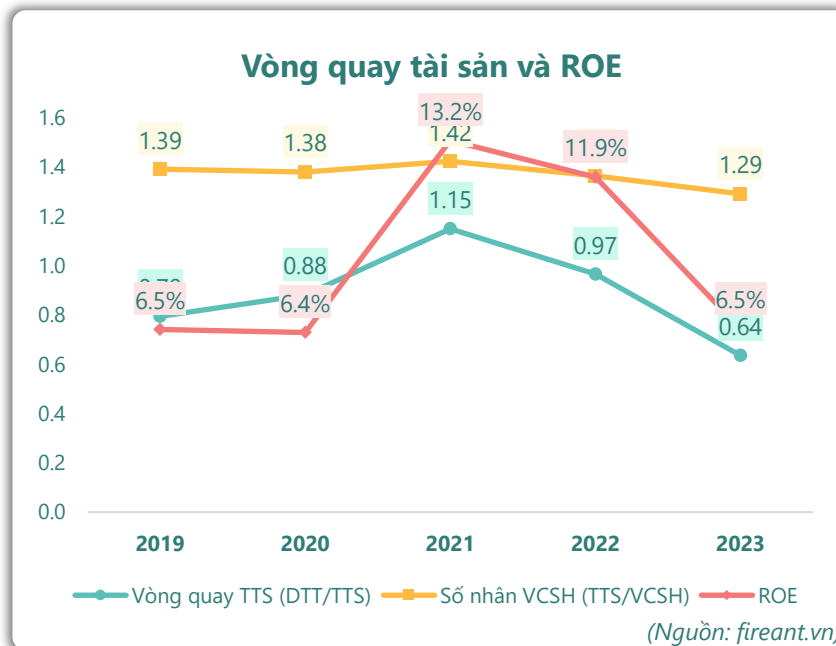
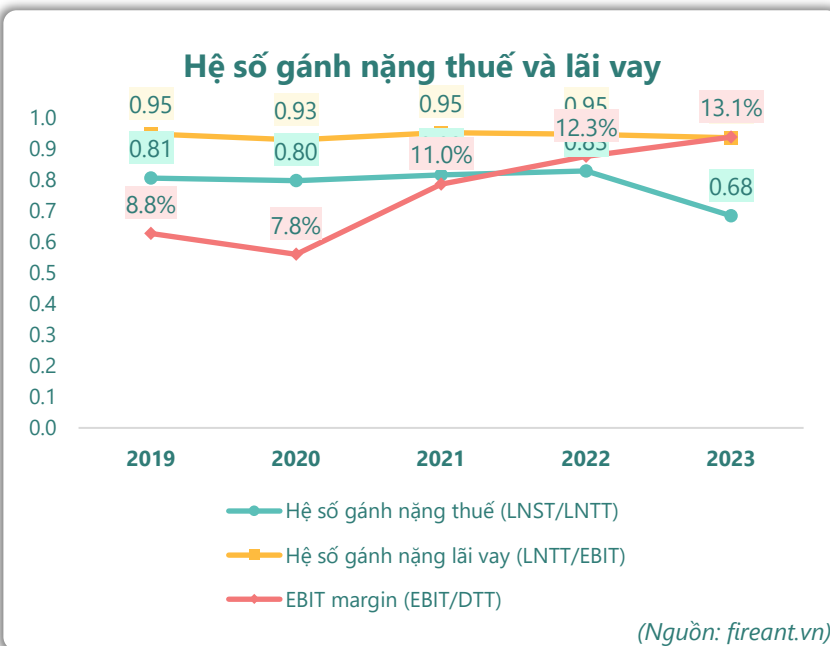
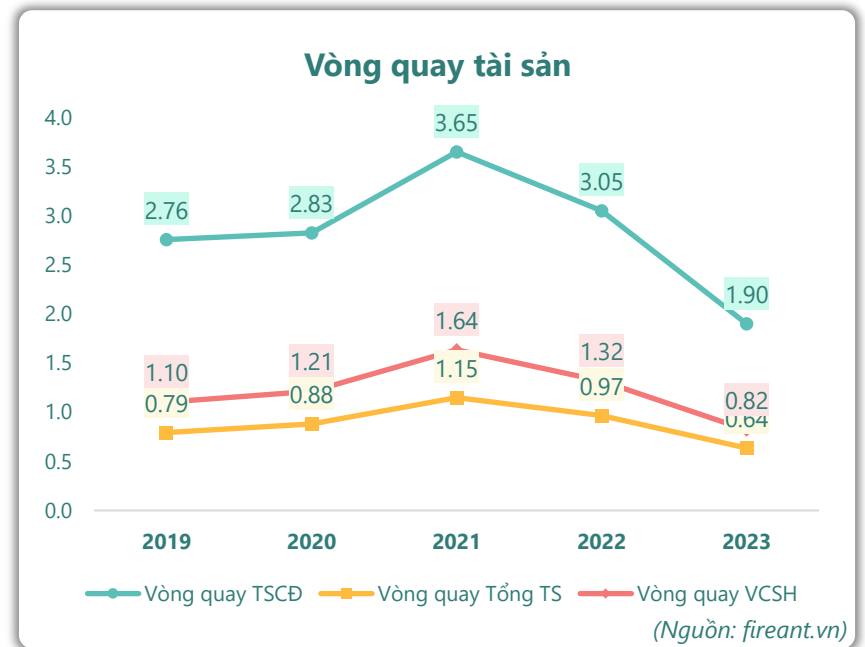
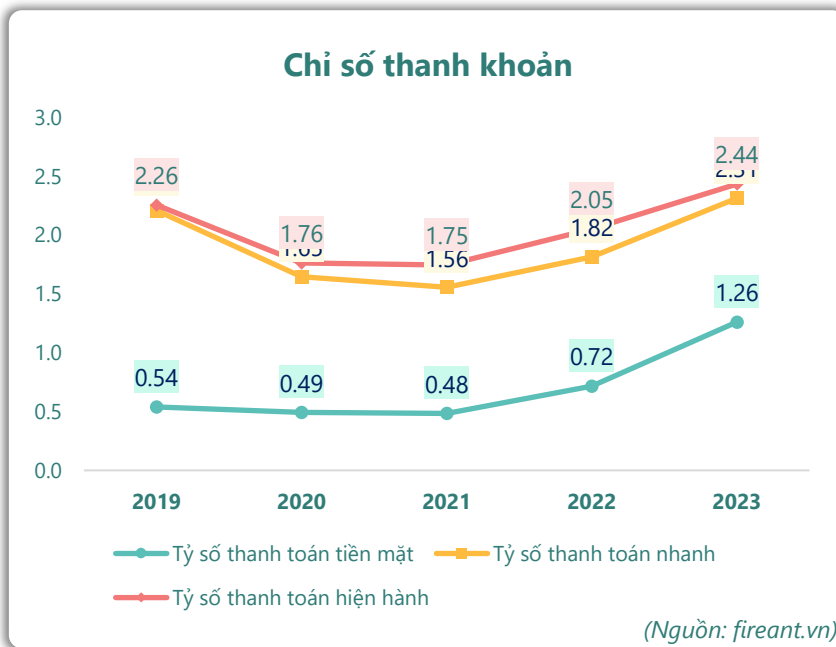
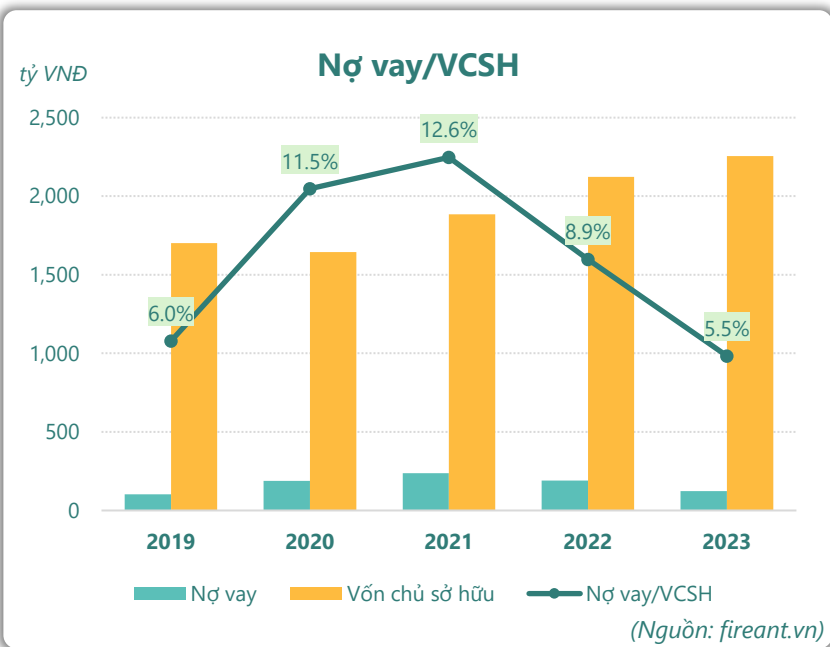
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	662	425	55.7%	1,748	1,265	38.2%
Giá vốn hàng bán	560	335	67.1%	1,474	1,039	41.8%
Lợi nhuận gộp	102	90.0	13.5%	275	225	21.8%
Doanh thu HĐTC	3.59	8.67	-58.6%	15.5	17.6	-12.2%
Chi phí TC	3.95	5.27	-25.1%	10.6	14.4	-26.6%
Chi phí lãi vay	2.42	2.92	-17.0%	8.46	11.3	-25.2%
LN trong công ty LKLD	23.1	22.6	2.4%	63.6	54.6	16.4%
Chi phí bán hàng	21.4	20.3	5.4%	59.9	57.8	3.7%
Chi phí QLDN	26.9	31.4	-14.3%	90.4	91.9	-1.7%
LN thuần từ HĐKD	76.6	64.3	19.1%	193	134	44.4%
Lợi nhuận khác	2.31	-1.36	270%	2.97	47.2	-93.7%
LN trước thuế	78.9	62.9	25.5%	196	181	8.4%
Lợi nhuận sau thuế	57.7	45.0	28.2%	149	144	3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	54.4	42.6	27.7%	141	136	3.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	114	67.2	8.36	-0.33	3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	118	-9.88	4.88	-10.3	-87.9	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.2	-6.32	-10.9	-8.92	-10.2	35.2
Tiền đầu kỳ	337	415	512	607	596	497
Lưu chuyển tiền thuần	77.9	97.7	61.1	-10.9	-98.3	-2.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-0.35	0.09	0.21	-0.57	0.36
Tiền cuối kỳ	415	512	573	596	497	495

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,055	2,869	6.5%
Tài sản ngắn hạn	1,166	1,171	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	495	607	-18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.5	67.9	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	531	426	24.6%
Hàng tồn kho	55.7	58.0	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	12.1	33.6%
Tài sản dài hạn	1,889	1,697	11.3%
Phải thu dài hạn	4.94	4.43	11.5%
Tài sản cố định	1,096	983	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	121	79.9	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	601	554	8.4%
Tài sản dài hạn khác	50.1	51.8	-3.4%
Lợi thế thương mại	16.0	23.7	-32.5%
Nợ phải trả	709	614	15.4%
Nợ ngắn hạn	569	481	18.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	34.3	290%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	122	-16.2%
Nợ dài hạn	140	133	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.9	89.9	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,346	2,255	4.1%
Vốn chủ sở hữu	2,346	2,255	4.1%
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

